

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38256691 Fax: 04. 38282601
Email: Ketoan.thucpham@haprogroup.vn
Mã số thuế: 0100106803

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.204.439.548	72.198.577.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.190.087.335	1.451.987.971
1. Tiền	111	V.01	4.190.087.335	1.451.987.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.797.016.800	26.476.408.818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.869.609.695	2.343.888.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.025.665.939	1.583.755.384
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	8.500.000.000	8.500.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	15.576.741.166	14.223.765.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(175.000.000)	(175.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		26.103.471.059	41.073.938.932
1. Hàng tồn kho	141	V.07	26.103.471.059	41.073.938.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.864.354	3.196.241.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.864.354	132.074.943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.064.166.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			

4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		
5.	Tài sản ngắn hạn khác		155		
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN		200	129.259.846.958	137.556.612.322
I.	Các khoản phải thu dài hạn		210	11.594.959	11.594.959
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng		211		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn		212		
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		
4.	Phải thu dài hạn nội bộ		214		
5.	Phải thu về cho vay dài hạn		215		
6.	Phải thu dài hạn khác		216	11.594.959	11.594.959
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		
II.	Tài sản cố định		220	60.082.922.253	63.866.892.198
1.	Tài sản cố định hữu hình	V.09	221	60.082.922.253	63.859.060.198
	<i>Nguyên giá</i>		222	126.596.518.165	128.159.081.822
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223	(66.513.595.912)	(64.300.021.624)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		224		
	<i>Nguyên giá</i>		225		
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		
3.	Tài sản cố định vô hình	V.10	227	-	7.832.000
	<i>Nguyên giá</i>		228	227.000.000	227.000.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229	(227.000.000)	(219.168.000)
III.	Bất động sản đầu tư		230	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn		240	3.307.864.029	3.307.864.029
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	3.307.864.029	3.307.864.029
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	62.453.742.255	62.453.742.255
1.	Đầu tư vào công ty con		251	43.380.693.001	43.380.693.001
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	17.900.000.000	17.900.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	1.173.049.254	1.173.049.254
VI.	Tài sản dài hạn khác		260	3.403.723.462	7.916.518.881
1.	Chi phí trả trước dài hạn	V.13	261	3.403.723.462	7.916.518.881
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270	190.464.286.506	209.755.189.768

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.950.917.426	63.388.080.432
I. Nợ ngắn hạn	310		43.005.135.961	58.679.760.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	4.959.936.319	36.901.595.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.598.242	67.365.432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	343.582.729	743.207.275
4. Phải trả người lao động	314		1.038.249.604	1.219.384.078
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	38.979.235	444.589.024
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	272.902.859	647.911.987
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	777.618.625	396.118.625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35.393.192.009	18.145.512.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	322		114.076.339	114.076.339
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.945.781.465	4.708.319.808
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.998.900.000	1.815.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		946.881.465	2.892.819.808
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.513.369.080	146.367.109.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	144.513.369.080	146.367.109.336

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	145.000.000.000	145.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	145.000.000.000	145.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	285.291.856	285.291.856
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	540.000.000	540.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.311.922.776)	541.817.480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	541.817.480	5.890.405.310
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1.853.740.256)	(5.348.587.830)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	190.464.286.506	209.755.189.768

Người lập biểu

Phùng Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Huyền

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.054.117.126	28.668.762.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	72.264.285	95.169.841
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.981.852.841	28.573.592.428
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.702.513.835	24.984.089.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.279.339.006	3.589.503.381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	855.661.146	363.190.084
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	764.392.605	843.923.572
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		760.042.698	841.468.432
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	3.572.041.324	3.708.927.318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	3.838.645.118	4.277.956.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.040.078.895)	(4.878.113.624)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	334.651.660	265.050.620
12. Chi phí khác	32	VI.7	286.366.304	13.556.030
13. Lợi nhuận khác	40		48.285.356	251.494.590
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.991.793.539)	(4.626.619.034)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.991.793.539)	(4.626.619.034)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60			

Người lập biểu



Phùng Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Huyền



Nguyễn Ngọc Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	136.887.502.006	124.492.505.859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	191.515.821	123.922.534
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		136.695.986.185	124.368.583.325
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	105.010.502.824	99.852.518.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.685.483.361	24.516.064.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.129.452.872	2.526.891.151
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.395.847.442	1.792.269.564
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.369.718.853	1.770.425.997
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	18.504.879.977	15.513.478.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	15.428.973.316	15.844.851.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.514.764.502)	(6.107.643.956)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.948.572.446	793.210.708
12. Chi phí khác	32	VI.7	287.548.200	34.154.582
13. Lợi nhuận khác	40		1.661.024.246	759.056.126
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.853.740.256)	(5.348.587.830)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.853.740.256)	(5.348.587.830)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60			

Người lập biểu



Phùng Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Huyền

Giám đốc




Nguyễn Ngọc Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		30.940.757.816	31.636.176.696
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(20.970.170.084)	(27.976.745.599)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.607.893.073)	(2.487.048.476)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(760.042.698)	(423.980.656)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.056.499.962	4.776.714.475
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.968.047.794)	(15.380.281.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		691.104.129	(9.855.164.938)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		-	(819.898.500)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22			0
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(3.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đvị khác	24		0	3.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(1.554.260.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		612.722.921	77.280.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		612.722.921	(2.296.878.396)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.810.555.052	22.417.952.565
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.435.253.877)	(17.573.575.505)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.375.301.175	4.844.377.060
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.679.128.225	(7.307.666.274)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.510.959.110	8.759.654.245
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.190.087.335	1.451.987.971

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền



Nguyễn Ngọc Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		140.606.646.924	132.262.454.844
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(128.883.335.281)	(108.826.805.226)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.263.241.593)	(10.091.816.212)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(3.369.718.853)	(1.353.938.221)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(160.987.464)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.263.372.824	11.967.512.790
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.776.860.245)	(25.492.383.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.423.136.224)	(1.695.963.450)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(755.192.412)	(2.043.225.433)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22			4.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đvị khác	24		0	6.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(4.914.260.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		614.686.469	1.206.062.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(140.505.943)	(5.747.423.241)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		90.712.156.778	40.895.919.872
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75.410.415.247)	(35.178.774.660)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.301.741.531	5.717.145.212
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.738.099.364	(1.726.241.479)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.451.987.971	3.178.229.450
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.190.087.335	1.451.987.971

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền



Nguyễn Ngọc Dung

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội là Doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định số 2449/QĐ - UBND ngày 01/06/2015 về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Thực phẩm Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 0100106803, thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh số 01 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp. Theo đó một số nội dung chủ yếu của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106803 cụ thể như sau:

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Trụ sở chính: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật, Đồng Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 145.000.000.000 đồng tương đương với 14.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Toàn bộ số cổ phần 14.500.000 là cổ phần phổ thông.

Tại thời điểm lập Báo cáo, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 13/10/2021
Bà Dương Thị La	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 13/10/2021
Ông Phạm Tuấn Linh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 13/10/2021
Ông Ngô Đức Long	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 13/10/2021
Bà Ngô Lan Hương	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 13/10/2021
Ông Đinh Tiến Thành	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 13/10/2021
Bà Phạm Diễm Hoa	Thành viên HĐQT	
Bà Trần Huệ Linh	Thành viên HĐQT	

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Long	Giám đốc Công ty	Miễn nhiệm ngày 01/10/2021
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Giám đốc Công ty	Bổ nhiệm ngày 01/10/2021
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Phó Giám đốc Công ty	
Ông Chu Việt Cường	Phó Giám đốc Công ty	
Bà Đinh Thị Chuyên	Phó Giám đốc Công ty	

Ngành nghề kinh doanh:

1. Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
2. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
3. Chế biến và bảo quản rau quả;

4. Sản xuất các loại bánh từ bột
5. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác
Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
6. Bán buôn gạo;
7. Bán buôn thực phẩm;
8. Bán buôn đồ uống;
9. Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào (không bao gồm thuốc lá ngoại);
10. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác
Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
11. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (không bao gồm thuốc lá ngoại)
12. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại
13. Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
14. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
15. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn
Bán lẻ đồ uống không chứa cồn
16. Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thuốc lá ngoại)
17. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
18. Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh
19. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
20. Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh
21. Bán lẻ sách báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

22. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
23. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
24. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
25. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
26. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
27. Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
28. Dịch vụ ăn uống khác;
29. Dịch vụ phục vụ đồ uống;
30. Bán buôn tổng hợp;
31. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
32. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc)
Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
33. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
34. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
35. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản
36. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy
37. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Chi tiết: Khách sạn
Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
38. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
39. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc tại ngày 31/12/2021;

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) làm đơn vị tiền tệ để hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính;

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

+ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, Công ty lập Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại các Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005, Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam;

+ Các Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc;

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty tổ chức hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

+ Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Tương đương tiền là những khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định với thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị;

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Chính sách đối với hàng tồn kho

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng mua vào bao gồm: Giá mua (hoặc chi phí thu mua) cộng chi phí vận chuyển, các loại thuế gián thu không được khấu trừ, không được hoàn lại và các chi phí khác (nếu có) và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định trên cơ sở: Số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng;

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng và giá trị của hàng tồn kho kém, mất phẩm chất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác

+ Các khoản phải thu được đánh giá theo giá trị thuần ước tính có thể thu được, sau khi lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

+ Lập dự phòng phải thu khó đòi: Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành đối chiếu, phân loại và xác định các đối tượng công nợ phải thu khó đòi và ước tính giá trị có thể tổn thất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi theo đúng quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

+ Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

+ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo;

+ Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 04;

Phương pháp khấu hao tài sản cố định

+ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc:	10 - 50 năm,
Máy móc thiết bị:	05 - 12 năm,
Phương tiện vận tải	08 - 12 năm,
Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm,
Phần mềm quản lý	03 - 08 năm,

4.5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay, chi phí tài chính và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc xác định chi phí tài chính:

+ Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

+ Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

+ Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang;

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản mục chi phí khác được vốn hóa khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

+ Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

+ Chi phí trả trước dài hạn của công ty là các khoản mục chi phí như: Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài kỳ, Chi phí lãi vay tín dụng phải trả, chi phí quản lý cho nhiều kỳ kinh doanh;

+ Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

+ Tiêu thức phân bổ áp dụng đối với từng khoản mục như sau: Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo thực tế phát sinh cho hoạt động sản xuất, hoạt động bán hàng, hoạt động quản lý. Chi phí lãi vay tín dụng được phân bổ dần vào từng kỳ hoạt động đảm bảo tính đúng kỳ, hợp lý, hợp lệ;

4.6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản vốn góp liên doanh của Công ty và các bên liên doanh để thành lập một cơ sở kinh doanh mới và cơ sở này hoạt động theo các quy định hiện hành của Pháp luật. Công ty phản ánh trên báo cáo riêng của mình khoản vốn góp này theo phương pháp giá gốc. Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty được nêu rõ theo nội dung của hợp đồng liên doanh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành đối chiếu, phân loại và xác định các khoản đầu tư chứng khoán có khả năng bị giảm giá và ước tính giá trị có thể tổn thất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo đúng quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính;

4.7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bán và bảo hành sản phẩm

+ Ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả thương mại hoặc phải trả khác;

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn: Công ty ghi nhận khoản mục này theo đúng kế hoạch, tiến độ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính;

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận và chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo

cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4.11 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.

Các khoản mục chi phí trả trước và dự phòng chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của Pháp luật. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, riêng đối với việc hoàn nhập các khoản dự phòng sẽ được tiến hành sau khi có kết quả xác định thực tế về mức độ thiệt hại về tài sản của những khoản đã dự phòng và theo hướng dẫn của Pháp luật hiện hành;

4.12 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sổ sách kế toán của Công ty được phản ánh bằng Đồng Việt Nam (VNĐ). Các đồng tiền khác VNĐ được coi là ngoại tệ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được ghi theo nguyên tệ và được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Mọi khoản lãi, lỗ do chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ hoạt động được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (TK 515) hoặc chi phí hoạt động tài chính (TK635);

4.13 Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

+ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được trong tương lai;

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn từ khi ký kết hợp đồng đến khi kết thúc hợp đồng xây dựng được ghi nhận là chi phí hợp đồng xây dựng. Chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí vật liệu, vật tư, Chi phí máy thi công, Chi phí nhân công, Chi phí sản xuất chung;

4.16 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm;

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- + Chi phí tài chính khác

4.18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.1 Tiền:

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
- Tiền mặt	176.900.375	1.126.715.560
- Tiền gửi ngân hàng	4.013.186.960	325.272.411
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	4.190.087.335	1.451.987.971

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
a Chứng khoán kinh doanh				
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1 Ngắn hạn	-	-	-	-
b2 Dài hạn				
Cộng	-	-	-	-

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-					
- Đầu tư vào Công ty con	43.380.693.001	-	43.380.693.001	43.380.693.001	-	43.380.693.001
+ Góp vốn vào Công ty CP TMDV Bắc Qua	22.514.260.000		22.514.260.000	22.514.260.000		22.514.260.000
+ Góp vốn vào Công ty CP TMDV Lãng Yên	20.866.433.001		20.866.433.001	20.866.433.001		20.866.433.001
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	17.900.000.000		17.900.000.000	17.900.000.000		17.900.000.000
+ Công ty CP SXKD Gia súc gia cầm	17.500.000.000		17.500.000.000	17.500.000.000		17.500.000.000
+ Công ty CP Ẩm thực Hà Nội	400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	1.173.049.254		1.173.049.254	1.173.049.254		1.173.049.254
+ Công ty CP Thủy sản Kiên Giang	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000
+ Công ty CP SXCB Thực phẩm Hà Nội	1.073.049.254		1.073.049.254	1.073.049.254		1.073.049.254
Cộng	62.453.742.255	-	62.453.742.255	62.453.742.255	-	62.453.742.255

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.3 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 31/01/2021 VNĐ
- Trung tâm Thương mại Vân Hồ	1.381.237.958	385.829.271
- Trung tâm kinh doanh bán buôn	784.847.868	460.875.484
- Văn phòng Công ty	2.991.283.972	1.420.154.502
- Chuỗi cửa hàng tiện ích Haprofood	712.239.897	77.028.995
Cộng	5.869.609.695	2.343.888.252

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
+ Công ty CP SXKD Gia súc gia cầm	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
+ Công ty CP phát triển siêu thị Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP thương mại dịch vụ Bắc Qua	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000

5.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
a Ngắn hạn		
1 Văn phòng Công ty	11.665.638.062	10.632.222.018
- Cty CP phát triển Thương mại và du lịch Hà Nội	84.673.333	84.673.333
- Công ty CP SXKD gia súc gia cầm	3.744.381.946	3.265.319.446
- Cty CP phát triển siêu thị Hà Nội	600.304.555	509.054.555
- Cty CP Thương mại dịch vụ Bắc Qua	2.650.822.233	2.285.822.233
- Tiền thuê đất 55 Mã Mây	2.008.961.838	1.910.858.294
- Đặt cọc tiền mua hàng HTX Sông Công	175.000.000	175.000.000
- Nguyễn Quốc Hùng	2.260.864.514	2.260.864.514
- Công ty CP Thực phẩm chức năng Hapro	140.000.000	140.000.000
- Phải thu khác	629.643	629.643
2 Chuỗi CH tiện ích Haprofood	7.745.521	37.880.037
- Phải thu khác	7.745.521	37.880.037
- Tạm ứng	3.903.357.583	3.553.663.127
Cộng	15.576.741.166	14.223.765.182

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
b Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.594.959	11.594.959
Cộng	11.594.959	11.594.959

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
a Tiền		
b Hàng tồn kho		
c Tài sản cố định		
Cộng	-	-

5.7 Hàng tồn kho:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	33.820.606		16.182.500	
- Công cụ, dụng cụ	-		16.129.561	
- Hàng hóa	25.641.718.161		41.041.626.871	
- Hàng gửi đi bán	427.932.292			
Cộng	26.103.471.059	-	41.073.938.932	-

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
- Dự án 459 Bạch Mai	1.239.269.981	1.239.269.981
- Dự án 253 Phố Vọng	2.068.594.048	2.068.594.048
Tổng số chi phí XD CB dở dang	3.307.864.029	3.307.864.029

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

ST T	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1	Số dư đầu năm	115.936.557.139	6.471.034.704	3.463.631.843	2.287.858.136	128.159.081.822
-	Mua trong năm					-
-	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.904.400.015				1.904.400.015
-	Tặng khác					-
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản					-
-	Thanh lý, nhượng bán		2.842.524.262		624.439.410	3.466.963.672
-	Giảm khác					-
2	Số dư cuối kỳ	117.840.957.154	3.628.510.442	3.463.631.843	1.663.418.726	126.596.518.165
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
1	Số dư đầu năm	53.255.933.790	5.606.047.810	3.283.791.389	2.154.248.635	64.300.021.624
-	Khấu hao trong năm	5.071.690.508	238.695.257	44.671.232	62.910.312	5.417.967.309
-	Đánh giá lại					-
-	Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
-	Thanh lý, nhượng bán		2.579.953.611		624.439.410	3.204.393.021
-	Giảm khác					-
2	Số dư cuối kỳ	58.327.624.298	3.264.789.456	3.328.462.621	1.592.719.537	66.513.595.912
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1	Tại ngày đầu năm	62.680.623.349	864.986.894	179.840.454	133.609.501	63.859.060.198
2	Tại ngày cuối kỳ	59.513.332.856	363.720.986	135.169.222	70.699.189	60.082.922.253

- + Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- + Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- + Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- + Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- + Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1	Số dư đầu kỳ				227.000.000	227.000.000
-	Mua trong năm					-
-	Tạo ra từ nội doanh nghiệp					-
-	Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
-	Tăng khác					-
-	Thanh lý, nhượng bán					-
-	Giảm khác					-
2	Số dư cuối kỳ	0	0	0	227.000.000	227.000.000
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
1	Số dư đầu kỳ				219.168.000	219.168.000
-	Khấu hao trong năm				7.832.000	7.832.000
-	Tăng khác					-
-	Thanh lý, nhượng bán					-
-	Giảm khác					-
2	Số dư cuối kỳ	0	0	0	227.000.000	227.000.000
III	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1	Số dư tại ngày đầu kỳ	0	0	0	7.832.000	7.832.000
2	Số dư tại ngày cuối kỳ	0	0	0	-	-

5.13 Chi phí trả trước:

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
a Ngắn hạn	113.864.354	132.074.943
- Chi phí phải trả khác	113.864.354	132.074.943
b Dài hạn	3.403.723.462	7.916.518.881
- Chi phí lợi thế kinh doanh	344.562.484	447.931.240
- Chi phí phải trả khác	3.059.160.978	7.468.587.641
Cộng	3.517.587.816	8.048.593.824

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
a Vay ngắn hạn	35.393.192.009	18.145.512.136
- Vay cá nhân	-	310.000.000
Phạm Thị Thanh Hiền	-	310.000.000
- Vay ngân hàng	34.446.782.100	16.888.630.661
Ngân hàng Indovinabank	34.446.782.100	16.888.630.661
- Vay dài hạn đến hạn trả	946.409.909	946.881.475
Ngân hàng Agribank	946.409.909	946.881.475
b Vay dài hạn	946.881.465	2.892.819.808
- Vay cá nhân	-	1.000.000.000
Phạm Thị Thanh Hiền	-	1.000.000.000
- Vay ngân hàng	946.881.465	1.892.819.808
Vay ngân hàng Agribank	946.881.465	1.892.819.808
Cộng	36.340.073.474	21.038.331.944

5.16 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
- Trung tâm Thương mại Vân Hồ	3.174.216.518	3.174.216.518	3.647.754.622	3.647.754.622
- Trung tâm kinh doanh bán buôn	2.100.000	2.100.000	57.594.870	57.594.870
- Văn phòng Công ty	754.906.538	754.906.538	30.902.411.150	30.902.411.150
- Chuỗi cửa hàng tiện ích Haprofood	1.028.713.263	1.028.713.263	2.293.835.086	2.293.835.086
Cộng	4.959.936.319	4.959.936.319	36.901.595.728	36.901.595.728

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Đầu kỳ VNĐ	Phải nộp VNĐ	Đã nộp/bù trừ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
a Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	1.637.997.374	1.179.186.057	458.811.317
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		712.146.470	712.146.470	-
- Thuế xuất nhập khẩu		440.916.201	440.916.201	-
- Thuế nhà thầu	-	27.003.577	27.003.577	-
- Thuế TNCN	48.036.009	79.538.949	115.861.141	11.713.817
- Tiền thuê đất	333.098.165	7.716.640.778	8.518.509.671	(468.770.728)
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	362.073.101		20.244.778	341.828.323
- Thuế môn bài phải nộp		34.000.000	34.000.000	-
Cộng	743.207.275	10.648.243.349	11.047.867.895	343.582.729
b Phải thu				

5.18 Chi phí phải trả:

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
- Chi phí hợp tác kinh doanh với Công ty VHSC	-	416.368.519
- Chi phí tiền điện, tiền nước phải trả	38.979.235	28.220.505
- Chi phí phải trả khác (TTTT Vân Hồ)	-	-
Cộng	38.979.235	444.589.024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
* TTTM Văn Hồ	3.000.000	3.000.000
- Công ty siêu thị VHSC	-	-
- Tiền đặt cọc của CBCNV	3.000.000	3.000.000
* Văn phòng Công ty	774.618.625	393.118.625
- Tổng công ty Thương mại Hà Nội	386.278.925	386.278.925
- Tiền trợ cấp thôi việc cho CBCNV	381.500.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.839.700	6.839.700
Cộng	777.618.625	396.118.625

5.20 Doanh thu chưa thực hiện:

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	272.902.859	647.911.987
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	272.902.859	647.911.987
b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-
Tổng cộng	272.902.859	647.911.987

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.25 Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2020	145.000.000.000	285.291.856	5.890.405.310	540.000.000	148.098.377.410
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước					-
- Phân phối các quỹ					-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước			(5.348.587.830)		(5.348.587.830)
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2020	145.000.000.000	285.291.856	541.817.480	540.000.000	153.446.965.240
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay			(1.853.740.256)		(1.853.740.256)
- Phân phối các quỹ					-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/09/2021	145.000.000.000	285.291.856	(1.311.922.776)	540.000.000	144.513.369.080

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP thực góp	Quy đổi VND	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP thực góp	Quy đổi VND
Vốn góp của các cổ đông	100	14.500.000	145.000.000.000	100	14.500.000	145.000.000.000
Cộng	100	14.500.000	145.000.000.000	100	14.500.000	145.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	540.000.000	540.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	540.000.000	540.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

	Quý IV/Năm 2021 VNĐ	Quý IV/Năm 2020 VNĐ
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	24.003.237.388	23.631.162.394
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.050.879.738	5.037.599.875
Cộng	28.054.117.126	28.668.762.269

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý IV/Năm 2021 VNĐ	Quý IV/Năm 2020 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	619.917	1.056.297
- Hàng bán bị trả lại	71.644.368	94.113.544
Cộng	72.264.285	95.169.841

6.3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý IV/Năm 2021 VNĐ	Quý IV/Năm 2020 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	21.100.131.295	20.898.165.971
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.602.382.540	4.085.923.076
Cộng	22.702.513.835	24.984.089.047

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý IV/Năm 2021 VNĐ	Quý IV/Năm 2020 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.852.504	359.273.124
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	612.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.808.642	3.916.960
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	855.661.146	363.190.084

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý IV/Năm 2021 VNĐ	Quý IV/Năm 2020 VNĐ
- Lãi tiền vay	760.042.698	841.468.432
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.349.907	2.455.140
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	764.392.605	843.923.572

6.6 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý IV/Năm 2021 VNĐ	Quý IV/Năm 2020 VNĐ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	286.366.304	
- Các khoản khác	48.285.356	265.050.620
Cộng	334.651.660	265.050.620

6.7 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý IV/Năm 2021 VNĐ	Quý IV/Năm 2020 VNĐ
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	286.366.304	
- Các khoản bị phạt		192.394
- Các khoản khác		13.363.636
Cộng	286.366.304	13.556.030

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/Năm 2021 VNĐ	Quý IV/Năm 2020 VNĐ
a Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	1.871.738.709	1.931.033.800
- Chi phí vật liệu, bao bì	16.327.881	12.286.341
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.440.000	4.623.234
- Chi phí khấu hao TSCĐ	301.910.508	336.611.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.617.085	808.900.812
- Chi phí bằng tiền khác	681.007.141	615.472.079
Cộng	3.572.041.324	3.708.927.318
b Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên	1.702.317.071	1.659.345.999
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.680.800	10.704.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	271.957.532	279.207.350
- Chi phí tiền thuê đất	1.340.376.484	1.928.926.988
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.876.251	210.340.777
- Chi phí bằng tiền khác	268.436.980	189.431.085
Cộng	3.838.645.118	4.277.956.199

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/Năm 2021 VNĐ	Quý IV/Năm 2020 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.077.783	-
- Chi phí nhân công	3.663.049.934	3.590.379.799
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.868.040	615.818.402
- Chi phí tiền thuê đất	1.340.376.484	1.928.926.988
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.164.959.680	1.283.225.421
- Chi phí bằng tiền khác	995.602.594	832.516.739
Cộng	7.799.934.515	8.250.867.349

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý III/Năm 2021 VNĐ	Quý III/Năm 2020 VNĐ
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
+ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	-	-
+ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Hà nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022



Giám đốc
Nguyễn Ngọc Dung


Kế toán trưởng
Nguyễn Kim Huyền


Lập biểu
Phùng Thị Thúy